

**UNIVERSITÉ NATIONALE DU VIETNAM À HANOÏ
UNIVERSITÉ DE LANGUES ET D'ÉTUDES
INTERNATIONALES**

Département de français



**COMPTE RENDU
DE LA TRADUCTION SPÉCIALISÉE**

Réalisé par : ĐOÀN Thị Ánh Ngọc

Classe : 19F7

Sous la direction de : NGUYỄN Việt Quang

Hanoï - 2022

Table de contenu

INTRODUCTION.....	3
CONTENU.....	4
I. Semaine 1.....	4
1. Traduction:.....	4
2. Glossaire:	8
II. Semaine 2.....	9
1. Traduction.....	9
2. Glossaire:	11
III. Semaine 3:	11
1. Traduction.....	11
IV. Semaine 4	15
1. Traduction:.....	15
2. Glossaire:	17
V. Semaine 5:	17
1. Traduction:.....	17
2. Glossaire:	21
VI. Semaine 6 et 7:.....	21
1. Traduction:.....	21
2. Glossaire:	25
VII. Semaine 8:	25
1. Traduction.....	25
2. Glossaire:	30
VIII. Semaine 10:	30
1. Traduction:.....	30
2. Glossaire:	33
IX. Semaine 11:	34
1. Traduction:.....	34
2. Glossaire:	37
CONCLUSION	38

INTRODUCTION

La traduction spécialisée est un cours pratique qui fournit les connaissances et les compétences nécessaires à la profession de traducteur et d'interprète. En plus de continuer à consolider les connaissances en traduction introduites dans les cours de traduction et de traduction avancée, ce cours me permet d'acquérir des connaissances importantes, de rechercher et de traduire à un niveau plus avancée, d'apprendre à résumer le sens du texte. En outre, les étudiants sont également formés pour créer un glossaire après chaque leçon et trouver des solutions flexibles en traduction. Ces compétences sont très utiles pour étudier à l'université ainsi que pour les travaux futurs.

L'essai résume les exercices de traduction hebdomadaires ainsi que le glossaire de chaque texte.

CONTENU

I. Semaine 1

1. Traduction:

Version originale	Version traduite
<p>Le tabagisme passif plus dangereux que la pollution</p> <p>vendredi 24 octobre 2014</p> <p><i>Vivre avec un fumeur, c'est comme vivre dans une ville très très polluée. Ce constat alarmant rapporté par une étude parue dans la revue Tobacco Control ne fait que confirmer les nombreux méfaits du tabagisme passif imposé par les fumeurs. En France, il tue chaque année 3000 non-fumeurs.</i></p>	<p>Hút thuốc lá thụ động nguy hại hơn ô nhiễm môi trường</p> <p>Thứ 6 ngày 21/10/2014</p> <p><i>Sống với một người hút thuốc không khác gì sống trong một thành phố ô nhiễm nghiêm trọng. Đây là phát hiện đáng lo ngại được công bố trên tạp chí Tobacco Control. Phát hiện này khẳng định thêm một lần nữa về các tác hại của hút thuốc lá thụ động do người hút thuốc gây ra. Ở Pháp, mỗi năm có khoảng 3.000 người không hút thuốc tử vong vì tác hại của hút thuốc lá thụ động.</i></p>
<p>La fumée du tabac contient plus de 4 000 substances chimiques dont plus de 60 cancérogènes. Extrêmement nocive pour le fumeur, elle n'est pas sans risque pour son entourage. Maladies cardiovasculaires, troubles respiratoires, risque cancéreux...</p>	<p>Khói thuốc lá chứa hơn 4.000 chất hoá học, trong số đó có hơn 60 chất gây ung thư. Các chất này cực kì có hại cho người hút và cũng không hoàn toàn vô hại đối với người xung quanh. Khói thuốc có thể gây ra các bệnh tim mạch, rối loạn hô hấp, nguy cơ mắc ung thư...</p>
<p>Une concentration élevée en nanoparticules</p>	<p>Nồng độ bụi mịn cao trong không khí</p> <p>Theo kết quả nghiên cứu của trường đại học Aberdeen, ở chung với người hút</p>

<p>D'après les résultats d'une étude menée par des chercheurs de l'université d'Aberdeen, partager son domicile avec un fumeur serait aussi nocif pour les poumons que d'habiter dans une ville très polluée. Pour arriver à ce résultat, le docteur Sean Semple et son équipe ont analysé la concentration de l'air de 110 maisons : 93 dans lesquelles vivaient au moins un fumeur (où il était autorisé de fumer beaucoup et partout) et 17 sans fumeur.</p>	<p>thuốc cũng gây hại cho phổi tương đương như sống trong một thành phố ô nhiễm nghiêm trọng. Để có được kết luận này, Tiến sĩ Sean Semple và nhóm nghiên cứu của ông đã phân tích nồng độ không khí của 110 gia đình, trong đó 93 gia đình có ít nhất một người hút thuốc (hút thường xuyên ở mọi nơi trong nhà) và 17 gia đình không có người hút thuốc.</p>
<p>Les chercheurs ont découvert que l'atmosphère des premières était dix fois plus chargée en nanoparticules que les secondes (en ne comptant pas les autres sources de PM 2,5 comme le chauffage au charbon ou au fuel). La concentration moyenne en PM 2,5 trouvée chez un fumeur était de 31 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, soit trois fois le niveau moyen recommandé par l'Organisation mondiale de la santé. Il faut savoir qu'une concentration de 35 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ est associée "<i>à un risque de mortalité à long terme supérieur d'environ 15 % par rapport au niveau conseillé</i>", selon l'OMS. A long terme, soit sur une vie de 80 ans, l'étude estime</p>	<p>Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng nồng độ bụi mịn trong 93 gia đình có người hút thuốc cao gấp 10 lần so với các gia đình không có người hút thuốc (kết quả không tính các nguồn bụi mịn PM 2.5 khác như than đá hay nhiên liệu sưởi). Cụ thể 93 gia đình trên có nồng độ bụi mịn PM 2.5 trung bình ở mức 31 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ – cao gấp 3 lần mức trung bình Tổ chức Y tế Thế giới khuyến nghị. Theo WHO, nếu nồng độ bụi mịn đo được là 35 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ trong thời gian dài có thể gây tử vong cao hơn 15% so với mức thông thường. Nghiên cứu còn chỉ ra rằng khi sống ở môi trường có khói thuốc trong 80, con người sẽ hít phải 5.82g bụi mịn, cao hơn</p>

qu'une personne habitant avec un fumeur inhalera un total de 5,82 g de particules fines, contre seulement 0,76 g dans une maison sans tabac.	so với 0.76g trong các hộ gia đình không có người hút thuốc.
<i>"Lorsqu'on leur explique les risques associés au tabagisme passif, les fumeurs répliquent souvent que la pollution extérieure est tout aussi préoccupante, explique le Dr Sean Temple. Mais nos calculs montrent que le tabagisme passif produit des quantités très élevées de particules toxiques en intérieur, bien supérieures à ce que l'on trouve dans la plupart des villes moyennes et grandes du Royaume-Uni".</i>	Tiến sĩ Seam Semple giải thích: “Khi chúng tôi đặt vấn đề về những nguy cơ tiềm tàng của hút thuốc lá thụ động, những người hút thuốc lá phản bác rằng tình trạng ô nhiễm không khí mới chính là nguyên nhân chính. Nhưng trên thực tế, nồng độ các chất độc hại trong không khí của các hộ gia đình có người hút thuốc cao hơn nhiều so với đa số các thành phố vừa và lớn ở Vương quốc Anh.”
Tabagisme passif : quels risques sur la santé ? Le tabagisme passif augmente les risques de <u>cancers</u> . Sur une période prolongée, il augmente le risque de cancer du poumon (+26% si le conjoint fume). Quant aux maladies cardiovasculaires, le risque est augmenté de 25% en cas de tabagisme passif au foyer ou au travail. Sans surprise, les asthmatiques sont particulièrement vulnérables à la fumée de cigarette car leur système respiratoire les contraint à absorber plus d'air et donc	Hút thuốc lá thụ động ảnh hưởng đến sức khỏe như thế nào? Hút thuốc lá thụ động làm tăng nguy cơ ung thư, cụ thể là nguy cơ ung thư phổi tăng 26% nếu sống chung với người hút thuốc trong thời gian dài. Những người hít phải khói thuốc ở nhà hoặc nơi làm việc có nguy cơ mắc các bệnh về tim mạch cao hơn 25%. Đặc biệt, những người mắc hen suyễn dễ hít phải nhiều chất độc hại hơn từ khói thuốc lá. Tương tự, tình trạng viêm phế quản mãn tính hay

<p>plus de fumée polluée. De plus, les personnes atteintes de bronchite chronique et d'hyper-réactivité bronchique souffrent de la fumée de cigarette capable d'aggraver leur pathologie.</p>	<p>tăng phản ứng phế quản có thể trở nên trầm trọng hơn.</p>
<p>Le tabagisme passif : dangereux même in-utero</p> <p>Si les risques de maladies liés au tabagisme passif s'avèrent très importants pour les adultes, ils sont encore plus préoccupants chez les enfants. En effet, leurs poumons sont plus petits et leur système immunitaire est moins bien développé que chez l'adulte. Respirant plus vite et ayant moins de moyens de défense, ils inhalent une quantité importante de substances chimiques nocives par rapport à leur taille. Mais les dangers interviennent également avant la naissance même de l'enfant</p>	<p>Hút thuốc lá thụ động nguy hại cho trẻ nhỏ</p> <p>Đối với người lớn hút thuốc lá thụ động đã có hại thì đối với trẻ em còn nguy hại hơn. Do trẻ em có phổi nhỏ hơn và hệ thống miễn dịch kém phát triển hơn so với người trưởng thành. Do đó trẻ thở nhanh hơn và có cơ chế bảo vệ yếu nên các em hút phải nhiều chất động hại so với kích thước cơ thể. Khói thuốc còn gây nguy hiểm ngay từ khi các em bé còn trong bụng mẹ.</p>
<p>Risque de mort subite</p> <p>Le risque de mort subite du nourrisson est doublé lorsque la mère fume. Et ce risque augmente en fonction du nombre de fumeurs dans la maison, du nombre de cigarettes fumées et du temps d'exposition. Les risques de fausses</p>	<p>Nguy cơ đột tử</p> <p>Khi người mẹ hút thuốc lá thì trẻ sơ sinh có nguy cơ đột tử cao gấp đôi. Nguy cơ đột tử ở trẻ tỷ lệ thuận với số lượng người hút, tần suất hút và thời gian tiếp xúc với khói thuốc trong gia đình. Phụ nữ mang thai hít phải khói thuốc có nguy cơ sảy</p>

couches et de naissances prématurées sont également augmentées par le tabagisme passif. L'enfant risque également un retard de croissance intra-utérin et de petit poids à la naissance.	thai và sinh non cao hơn, thai nhi chậm phát triển trong bụng mẹ và trẻ sinh ra nhẹ cân.
Risque de maladies respiratoires et ORL Le risque de bronchite de l'enfant augmente de 72 % si la mère fume. Chez l'enfant asthmatique, le tabagisme passif augmente l'intensité et la fréquence des crises. En cas de tabagisme passif des parents à domicile, le risque d'otites récurrentes est augmenté de 48 % et de 38 % pour les épanchements de l'oreille	Nguy cơ mắc các bệnh hô hấp và bệnh tai mũi họng Khi mẹ hút thuốc, trẻ có nguy cơ mắc viêm phổi lên đến 72%. Hút thuốc thụ động còn gây gia tăng cường độ và tần các cơn hen suyễn của trẻ mắc bệnh này. Nếu cha mẹ hút thuốc ở nhà, nguy cơ trẻ mắc viêm tai giữa mãn tính tăng 48%, viêm tai giữa ứ dịch tăng 38%
Risque de cancer Des chercheurs américains ont découvert des composés carcinogènes dans les urines des bébés de parents fumeurs ! Selon les chercheurs, cette exposition précoce augmenterait le risque de cancer à l'âge adulte.	Nguy cơ mắc ung thư Các nhà khoa học Mỹ đã tìm thấy các chất gây ung thư trong nước tiểu của trẻ sơ sinh có cha mẹ hút thuốc lá! Theo đó, trẻ tiếp xúc sớm với khói thuốc có nguy cơ mắc ung thư ở tuổi trưởng thành.

2. Glossaire:

Le tabagisme	Hút thuốc lá thụ động
Le fumeur	Người hút thuốc
La fumée du tabac	Khói thuốc lá
La substance chimique	chất hoá học
L'entourage (n.m)	Người xung quanh

La maladie respiratoire	Bệnh đường hô hấp
La maladie ORL (ORL signifie Oto-Rhino-Laryngologie)	Bệnh tai mũi họng
Le risque cancéreux	Nguy cơ ung thư
Nocif	Gây hại
Le cancer du poumon	Ung thư phổi
Les asthmatiques La bronchite chronique	Người mắc hen suyễn
Le système immunitaire	Hệ thống miễn dịch
Le système respiratoire	Hệ thống hô hấp
Les moyens de défense	Cơ chế bảo vệ
La mort subite	Đột tử
La fausse couche	Sảy thai

II. Semaine 2.

1. Traduction

Version originale	Version traduite
<p>Hút thuốc lá thụ động có nguy hiểm?</p> <p>NGÀY 5 THÁNG 7, 2012 </p> <p>Hút thuốc lá sẽ gây ra nhiều bệnh và làm tăng tỷ lệ tử vong, đáng báo động hơn là hàng trăm ngàn người chưa bao giờ hút thuốc lá vẫn phải chết mỗi năm vì những bệnh do hít phải khói thuốc lá của người khác (gọi là hút thuốc thụ động). Trong 200 chất độc có trong khói thuốc lá, có đến 69 loại gây ung thư. Và tất cả chúng đều xâm nhập cơ thể những người hút thuốc thụ</p>	<p>Le tabagisme passif est-il dangereux?</p> <p>Le 5 juillet 2012</p> <p>Le tabagisme est à l'origine de multiples maladies et responsable d'un plus haut risque de mortalité. Ce qui est encore plus alarmant, c'est que des centaines de milliers de non-fumeurs continuent à mourir chaque année de maladies provoquées par l'inhalation de la fumée des autres ou autrement dit “le tabagisme passif”. La fumée du tabac continuent plus de 200</p>

<p>động. Khói thuốc có thể tồn tại trong không khí hơn 2 giờ, ngay cả khi không còn nhìn hoặc ngửi thấy nữa.</p>	<p>substances chimiques nocives dont plus de 69 cancérogènes. Tous entrent dans le corps des victimes du tabagisme passif. La fumée de cigarette peut rester/suspendre/demeurer dans l'air pendant plus de 2 heures, même lorsqu'elle ne peut plus être ni vue ni sentie.</p>
<p>Khói thuốc thụ động có thể gây ung thư phổi, bệnh tim và các bệnh khác và do hút thuốc lá thụ động, ước tính có 379 ngàn trường hợp tử vong do bệnh tim; 165 ngàn viêm nhiễm hô hấp và 36.900 trường hợp bị hen suyễn, 21.400 người bị ung thư phổi. Theo Tổ chức Y tế Thế giới, mỗi năm có khoảng 165 ngàn trẻ em bị tử vong do các viêm nhiễm hô hấp liên quan với thuốc lá và hầu hết ở các nước Đông Nam Á và châu Phi. Từ năm 2008 – 2010, nhóm nghiên cứu của Đại học Y Hà Nội, Đại học Y tế công cộng Hà Nội và Dự án HeathBridge đã khẳng định: trẻ em dưới 6 tuổi trong gia đình có người hút thuốc mắc các bệnh về đường hô hấp nhiều hơn 40% so với trẻ em sống trong các gia đình không có người hút thuốc.</p>	<p>La fumée secondaire est associée au cancer du poumon, à la cardiopathie et à d'autres maladies. Selon les estimations, environ 379.000 personnes meurent de maladies cardiaques; 165.000 de maladies respiratoires; 36.900 d'asthme et 21.400 de cancer du poumon. Selon l'Organisation mondiale de la santé, les infections respiratoires liées au tabac tuent chaque année environ 165.000 enfants dont la majorité vivent en Asie du Sud-Est et en Afrique. D'après les résultats d'une étude conjointe menée de 2008 à 2010 par des chercheurs de l'Université de Médecine de Hanoï, de l'Université de Santé Publique de Hanoi et de la fondation canadienne HealthBridge au Vietnam, le risque des maladies respiratoires chez les enfants âgés moins de 6 ans est augmenté de 40% en cas de tabagisme passif au foyer.</p>

Vì vậy, nên nói không với thuốc lá nhằm giúp loại bỏ bệnh cho mình và tránh ô nhiễm ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ và người thân trong gia đình.	Par conséquent, il faut dire non à la cigarette en vue de prendre soin de soi et de sa famille.
--	---

2. Glossaire:

- les infections respiratoires: viêm nhiễm hô hấp

III. Semaine 3:

1. Traduction

Version originale	Version traduite
<p>Le paludisme tue plus de 500 000 personnes par an</p> <p>Le Monde.fr avec AFP 23.04.2015</p> <p>En dépit des efforts pour prévenir et éradiquer le paludisme, plus de 500 000 personnes meurent chaque année des suites de cette maladie qui frappe essentiellement l'Afrique, a rapporté jeudi l'Organisation mondiale de la santé (OMS).</p>	<p>Sốt rét giết chết hơn 500.000 người mỗi năm</p> <p>Theo báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), dù cho có những nỗ lực ngăn chặn và loại bỏ bệnh sốt rét thì mỗi năm có hơn 500.000 người chết vì căn bệnh này. Châu Phi là châu lục chịu ảnh hưởng nặng nề vì sốt rét.</p>
<p>En 2013, 198 millions de cas de paludisme dans le monde, et 584 000 morts des suites de l'affection, ont été recensés, selon l'OMS, qui précise que 90 % des cas surviennent en Afrique et ajoute que 437.000 enfants africains sont morts avant leur 5e anniversaire.</p>	<p>Theo WHO, năm 2013 có 198 triệu ca mắc sốt rét trên toàn thế giới và 584.000 ca tử vong. Ước tính rằng 90% ca bệnh đến từ ở châu Phi và trong đó có 437.000 trẻ em châu Phi dưới 5 tuổi chết vì sốt rét.</p>

<p>Le 25 avril aura lieu la Journée mondiale de lutte contre le paludisme. En 2013, seul un enfant sur 5 touchés par le paludisme en Afrique a reçu un traitement, 15 millions de femmes enceintes n'ont reçu aucune dose recommandée pour prévenir la maladie, et environ 278 millions de personnes en Afrique n'ont aucune moustiquaire de protection traitée avec des insecticides chez eux, l'équipement de base pour lutter contre la maladie, explique encore l'OMS.</p>	<p>Ngày 24/5 là Ngày Thế giới phòng chống sốt rét. Năm 2013 ở châu Phi chỉ có 20% số trẻ em mắc sốt rét được điều trị, 15 triệu phụ nữ mang thai không nhận được bất cứ khuyến cáo phòng chống sốt rét nào. WHO giải thích thêm rằng có khoảng 278 triệu người không có màn chống muỗi tẩm thuốc diệt côn trùng trong nhà hay các thiết bị căn bản phòng chống sốt rét.</p>
<p>« Améliorer les tests de diagnostic »</p> <p>« Alors que nous célébrons la Journée mondiale de lutte contre le paludisme, le 25 avril, nous devons reconnaître qu'il y a un besoin urgent d'augmenter les mesures de prévention et d'améliorer les tests de diagnostic », a rappelé Hiroki Nakatani, directeur général adjoint à l'OMS, chargé des maladies tropicales, du sida et de la tuberculose.</p>	<p>“Cải thiện chu trình chẩn đoán sốt rét”</p> <p>Ông Hiroki Nakatani, Trợ lý Tổng Giám đốc Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) về các bệnh nhiệt đới, AIDS và các bệnh lao cho phát biểu: “Khi Hướng tới kỷ niệm Ngày thế giới phòng chống sốt rét - ngày 25 tháng 4, chúng ta phải nhận ra nhu cầu cấp thiết trong việc phải tăng cường các biện pháp phòng ngừa và cải thiện xét nghiệm chẩn đoán bệnh”.</p>
<p>Concernant la prévention de la maladie, l'OMS recommande l'artéméther-luméfántrine, un médicament de la famille des plurithérapies appelée « ACT » – pour Artemisinin-based Combination Therapy. En 2013, quelque 392 millions de doses ont été distribuées dans les pays touchés par la</p>	<p>Để phòng chống sốt rét, WHO khuyến cáo khuyến nghị nên dùng/sử dụng/điều trị bằng artemether/lumefantrin - một loại thuốc thuộc nhóm liệu pháp kết hợp phác đồ phối hợp artemisinin (ACTs). Năm 2013, khoảng 392 triệu liều đã được phân phối ở các quốc gia bị ảnh hưởng bởi dịch</p>

maladie, une forte hausse par rapport aux 11 millions de doses de 2005. En dépit de cet effort, « des millions de personnes ne sont toujours pas traitées contre la maladie, en premier lieu parce qu'elles n'ont qu'un accès limité aux centres de soins », relève l'institution. Des tests de dépistage rapide ont été mis en place, mais l'OMS estime que près de 40 % des personnes qui pourraient avoir le paludisme ne sont toujours pas testées en Afrique, et recommande que les groupes les plus vulnérables reçoivent un traitement préventif.	bệnh sốt rét, tăng mạnh so với con số 11 triệu liều năm 2005. Tuy nhiên, “hàng triệu người vẫn không được điều trị (sốt rét), chủ yếu do những rào cản/hạn chế trong tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe y tế”. Theo WHO, ở Châu Phi, (ngay cả khi dv...), 40% người nghi ngờ mắc sốt rét vẫn không được xét nghiệm, mặc dù dịch vụ xét nghiệm nhanh đã đi vào hoạt động. Tổ chức Các chuyên gia của WHO khuyến cáo rằng nhóm dễ bị tổn thương các đối tượng có nguy cơ cao/dễ bị nhiễm bệnh nhất phải được điều trị phòng ngừa.
L'Organisation a élaboré un nouveau plan stratégique de lutte contre le paludisme, pour la période 2016-2030. Il sera présenté aux Etats membres lors de l'assemblée générale annuelle de 2015, prévue en mai.	Tổ chức Y tế Thế giới đã phát triển một chiến lược soạn thảo/đề ra chiến lược phòng chống sốt rét toàn cầu mới cho giai đoạn 2016-2030. Chiến lược Kế hoạch sẽ được trình bày trong kỳ họp thường niên của Đại Hội đồng Y tế thế giới, dự kiến tổ chức tháng 5 năm 2015.

Version originale	Version traduite
Gần 12 triệu người sống trong vùng có bệnh sốt rét Tin y tế - 26/04	Près de 12 millions de personnes vivent dans les zones touchées par le paludisme Actualités médicales - le 26 avril

<p>Ở Việt Nam, khoảng 11,7 triệu người (khoảng 13% dân số) đang phải sống trong các khu vực có bệnh sốt rét.</p>	<p>Au Vietnam, environ 11,7 millions de personnes, soit 13% de la population vivent dans les régions impaludées.</p>
<p>Thông tin trên được WHO Khu vực Tây Thái Bình Dương đưa ra trong bản kêu gọi Việt Nam tăng cường những thành quả phòng chống sốt rét đạt được trong những năm gần đây và đẩy nhanh nỗ lực nhằm hướng tới một khu vực không còn sốt rét nhân Ngày Thế giới phòng chống sốt rét (25/4).</p>	<p>A l’occasion de la Journée mondiale de lutte contre le paludisme, l'Organisation mondiale de la Santé pour le Pacifique occidental appelle le Vietnam à renforcer et à accélérer les efforts de lutte contre le paludisme en vue de/vers l'objectif zéro paludisme / pour en finir avec le paludisme.</p>
<p>Theo Báo cáo sốt rét Thế giới năm 2014 của Tổ chức Y tế Thế giới, số ca xác nhận sốt rét ở Việt Nam đã giảm trên 75% trong khoảng thời gian từ 2000 - 2013. Cùng thời kỳ đó, số ca tử vong do sốt rét giảm trên 90%. Vì thế Tổ chức Y tế Thế giới khuyến khích Việt Nam tăng cường những nỗ lực để trở thành một khu vực không còn sốt rét.</p>	<p>Selon le rapport 2014 de l’OMS sur le paludisme dans le monde de l'Organisation mondiale de la Santé, au Vietnam, le nombre de cas de paludisme recensé a diminué de plus de 75% et les décès des suites de cette maladie ont chuté de plus de 90% entre 2000 et 2013 / le nombre de cas de paludisme recensé a diminué de plus de 75% et le nombre de décès de plus de 90% entre 2000 et 2013(*). L’OMS incite donc le pays à intensifier ses efforts en la matière afin d’être certifié exempt de paludisme / devenir un pays/nation exempt de paludisme.</p>

IV. Semaine 4

1. Traduction:

Version originale	Version traduite
<p>Lutte contre la pauvreté, les inégalités et l'exclusion</p> <p>A l'occasion de la réforme du dispositif français de coopération internationale (1999), avait été soulignée la place de la lutte contre la pauvreté et les inégalités dans les interventions de la politique française de coopération au développement.</p>	<p>Đấu tranh chống nghèo khổ, bất bình đẳng và phân biệt đối xử trong xã hội</p> <p>Nhân bản về cơ chế hợp tác quốc tế của Pháp (1999), các bài tham luận về chính sách hợp tác phát triển đã nêu bật tầm quan trọng trong công tác chống đói nghèo và bất bình đẳng.</p>
<p>La réforme, aujourd'hui largement réalisée, s'est accompagnée d'une réflexion sur les politiques d'aide. Le contexte international incite néanmoins fortement à revenir sur cette question de la lutte contre la pauvreté, devenue la référence prioritaire de toute politique de coopération.</p>	<p>Ngày nay, khi mà cải cách được thực hiện rộng rãi, nước Pháp bắt đầu hướng đến đổi mới các chính sách viện trợ. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay (2012), mục tiêu chống nghèo khổ vẫn luôn được coi là vấn đề trọng tâm, trở thành nền tảng của mọi chính sách hợp tác.</p>
<p>Si la communauté internationale avait pu afficher des résultats incontestables en la matière et si elle n'avait pas, dans le passé, mis en avant des priorités successives, critiquées par la suite comme autant de «modes» passagères, le consensus général en faveur de la lutte contre la pauvreté, compte tenu de la gravité du sujet, ne</p>	<p>Trong quá khứ, giả như cộng đồng quốc tế đạt được những thành tựu đáng kể trong công cuộc đấu tranh chống nghèo khổ, bất bình đẳng và phân biệt đối xử, giả như cộng đồng quốc tế không đưa ra một loạt các ưu tiên vốn bị chỉ trích là chạy theo trào lưu nhất thời thì cuộc chiến chống nghèo khổ</p>

susciterait aucune interrogation dans l'opinion publique et les milieux spécialisés de la coopération.	sẽ không gây xôn xao dư luận và giới chuyên gia về hợp tác.
Mais à côté de résultats très encourageants, d'autres, décevants, empêchent d'adopter cette nouvelle priorité sans une analyse rétrospective rigoureuse des erreurs ou dysfonctionnements constatés et un renouvellement des principes et modalités pratiques de mise en œuvre.	Bên cạnh những kết quả đáng khích lệ, vẫn còn tồn tại những vấn đề đáng lo ngại như chưa nhìn nhận và phân tích sai sót trong quá khứ, gây khó khăn để tiếp tục ưu tiên chống đói nghèo và đổi mới nguyên tắc, cách thức tiền hành.
C'est l'ambition de ce document. Elle s'appuie sur plusieurs convictions : Le consensus international en faveur de la lutte contre la pauvreté, renforcé par les mesures d'allégement de la dette, représente une opportunité majeure pour améliorer le sort des populations concernées. La France entend y apporter toute sa contribution en recherchant les collaborations nécessaires, particulièrement au sein de l'Union européenne, avec les autres États membres, mais aussi au sein des organisations des Nations Unies, des institutions de Bretton Woods (The Bretton Woods institutions were created in Bretton Woods, New Hampshire in 1944 during the United Nations Monetary and Financial	Mục tiêu của bài tham luận được thể hiện qua một số bằng chứng: Quốc tế đồng thuận chung tay ủng hộ cuộc đấu tranh chống đói nghèo, đây là một cơ hội lớn để cải thiện cuộc sống của người dân các quốc gia này. Pháp sẵn sàng đóng góp và thể hiện thiện chí trong quan hệ hợp tác – đối tác chiến lược như Liên minh châu Âu, các quốc gia trong Liên hợp quốc, các nước trong hệ thống Bretton Woods (Hội nghị Bretton Woods diễn ra ở Bretton Woods, New Hampshire năm 1944 trong Hội nghị Tài chính và Tiền tệ của Liên Hợp Quốc tại khách Mount Washington. Tại hội nghị, các quốc gia thành viên đã nhất trí thành lập một nhóm các định chế để giải quyết các vấn đề quan trọng trong hệ thống tài chính quốc tế. Quỹ tiền tệ quốc tế &

Conference at the Mount Washington Hotel. At the conference, member nations agreed to create a family of institutions to address critical issues in the international financial system. International Monetary Fund & World Bank) et du Comité d'aide au développement de l'OCDE.	Ngân hàng thế giới) và Ủy ban viện trợ phát triển của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OCDE)
---	--

2. Glossaire:

L'exécution	Phân biệt đối xử trong xã hội
Le dispositif français de coopération internationale	Cơ chế hợp tác quốc tế của Pháp
L'intervention	bài tham luận
Le réforme	cải cách
S'accompagner	đi đôi với
Le contexte internationale	bối cảnh quốc tế
La référence prioritaire de toute politique de coopération	nền tảng/nguyên tắc/cơ sở của mọi chính sách hợp tác
Encourageant	đáng khích lệ

V. Semaine 5:

1. Traduction:

Version originale	Version traduite
Xoá đói giảm nghèo: “Cuộc chiến” vẫn tiếp tục (26/04/2005 11:13)	L'éradication de pauvreté: “La bataille” continue (Le 26 avril 2005 à 11:13)

<p>Xóa đói giảm nghèo (XĐGN) là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Trong những năm gần đây, chương trình này đã thu được nhiều kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, trước xu hướng tăng trưởng của nền kinh tế cũng như mặt bằng thu nhập trong xã hội không ngừng tăng lên và Việt Nam đang đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, mức chuẩn nghèo dự kiến sẽ tăng lên gấp đôi hiện nay. Và do vậy “cuộc chiến” XĐGN ở Việt Nam vẫn tiếp tục là mục tiêu tiến công mạnh mẽ.</p>	<p>Parmi les grands objectifs du Parti et de l'État du Vietnam vietnamien, on retrouve la réduction de la pauvreté. Ces dernières années, le Programme cible national en la matière de réduction de la pauvreté a obtenu des résultats encourageants. Néanmoins, compte tenu de la croissance économique, de l'augmentation constante du revenu moyen national et de l'accélération du processus d'intégration économique internationale du pays, on devrait le gouvernement prévoit d'élèver le seuil de pauvreté actuel. La lutte contre la pauvreté continue donc.</p>
<p>Thành tựu vững chắc</p> <p>Từ năm 1992 đến 2004, tỷ lệ đói nghèo ở Việt Nam đã giảm từ 30% xuống còn 8,3%, dự kiến sẽ giảm xuống dưới 7% vào năm 2005. Tính đến tháng 12-2004, trên địa bàn cả nước có 2 tỉnh và thành phố cơ bản không còn hộ nghèo theo tiêu chuẩn; có 18 tỉnh tỷ lệ nghèo chiếm 3-5%; 24 tỉnh có tỷ lệ nghèo chiếm 5-10%... Đáng kể trong chương trình XĐGN là những xã nằm trong diện 135 (xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn - Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi) đã có những thay đổi biến</p>	<p>Des grandes réalisations</p> <p>De 1992 à 2004, le taux de pauvreté au Vietnam est passé de 30% à 8,3% (et en 2005 moins de 7% selon les estimations). Jusqu'à décembre 2004, dans l'ensemble du pays, le Vietnam dénombre 2 provinces qui n'ont presque plus de ménages quasiment plus de ménage le taux de ménages au seuil de pauvreté était (grosso modo) nul dans 2 provinces ; de 3 à 5% dans 18 provinces et de 5 à 10 % dans les 24 autres. Un résultat impressionnant du programme de développement socio-économique des communes montagneuses</p>

<p>chuyển rõ nét. Nếu năm 1992, có tới 60-70% số xã nghèo trong diện 135, thì đến năm 2004 giảm xuống còn khoảng 20-25%.</p>	<p>et celles peuplées de minorités ethniques les plus déshéritées (programme 135) : seulement 20-25% des foyers étaient démunis pauvres en 2004, par rapport à 60-70% en 1992.</p>
<p>Sự thay đổi ở những khu vực xã nghèo khá toàn diện: cơ sở hạ tầng (đường giao thông, điện, nước, trường học, trạm xá...) được đầu tư làm mới hoặc nâng cấp; các hoạt động sản xuất phát triển có hiệu quả; đời sống của số đông người dân được nâng cao hơn hẳn so với trước đó (cả về học hành, chăm sóc sức khỏe, hưởng thụ văn hóa...). Có thể nói, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã rất quan tâm đến chiến lược XĐGN. Điều này được thể hiện qua nhiều chương trình với số vốn đầu tư khá lớn của Nhà nước, như chương trình 135, chương trình 137, chương trình 186... Các chương trình này đã, đang hoạt động có hiệu quả và đi đúng hướng. Thông qua các chương trình này, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ở những vùng, miền khó khăn được nâng lên. Người dân từng bước thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, chậm phát triển..., hòa nhập vào sự đổi thay đi lên của đất nước. Những khu vực được đầu tư</p>	<p>Le changement dans ces communes s'avère porte sur tous les domaines: les infrastructures (routes, électricité, eau potable, écoles, centres de soins, etc.) sont renouvelées ou et modernisées ; la production se développe de plus en plus; la vie des habitants s'améliore considérablement (dans les domaines de l'éducation, de la santé et de la culture, etc.). Le Parti et l'État du Vietnam ont sans doute accordé une attention particulière à la lutte contre la pauvreté à travers les programmes 135, 137, 186 ayant doté d'un budget assez généreux de l'État. Grâce au fonctionnement efficace de ces programmes, les personnes dans les zones aux conditions difficiles vivent mieux, tant matériellement que spirituellement. Elles sortent peu à peu de la pauvreté, de l'ignorance pour contribuer au développement du pays. De plus, l'économie des régions bénéficiaires de ces</p>

theo chương trình XDGN đã bước đầu hình thành thị trường hàng hóa.	projets commence à prendre des couleurs. L'économie de marché a commencé à apparaître.
<p>Mục tiêu mới và giải pháp thực hiện</p> <p>Việc xây dựng chuẩn nghèo qua từng thời kỳ phát triển của nền kinh tế-xã hội mà được thay đổi nâng lên. Chuẩn nghèo ở Việt Nam dự kiến sẽ nâng lên mức: 180.000-200.000đ/người/tháng đối với vùng nông thôn; khoảng 250.000-260.000đ/người/tháng đối với vùng thành thị. Nếu theo chuẩn này, Việt Nam sẽ có khoảng 4,6 triệu hộ nghèo, chiếm 26% tổng số hộ toàn quốc. Tỷ lệ nghèo giữa các vùng, miền có sự chênh lệch đáng kể...</p>	<p>De nouveaux objectifs et les modalités pratiques de mise en œuvre</p> <p>Le seuil de pauvreté évolue en fonction des changements socio-économiques de chaque période. Selon les estimations, le seuil de pauvreté au Vietnam sera augmenté à 180 000 - 200 000 dôngs (7,7 - 8,56 euros) par personne par mois dans les milieux ruraux et à 250 000 - 260 000 dôngs (10,7 - 11,13 euros) dans les milieux urbains. Désormais, le pays comptera environ 4,6 millions de ménages pauvres, soit 26% du nombre total de ménages. L'écart de pauvreté se creusera entre les régions différentes.</p>
Để đạt mục tiêu đến năm 2010 sẽ giảm tỷ lệ nghèo từ 26% xuống còn 15% (theo chuẩn mới), theo bà Nguyễn Thị Hằng - Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh & Xã hội, bốn nhóm giải pháp cần tập trung là: tạo điều kiện để người nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập thông qua các chính sách trợ giúp. Dạy nghề gắn với tạo việc làm cho người nghèo; Tạo nhiều cơ hội để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ	Selon Mme. Nguyễn Thị Hằng - ministre du Travail, des Invalides de guerre et des Affaires sociales, 4 groupes de solutions en vue de réduire le taux de pauvreté de 26% à 15% (au nouveau seuil) d'ici 2010, sont : aider les personnes démunies à développer leur production et à augmenter leurs revenus à travers les politiques de soutien, leur assurer la formation professionnelle ainsi que la création des emplois ; accroître

bản một cách bình đẳng hơn; Nâng cao hơn nữa năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác XDGN; Làm tốt công tác tuyên truyền vận động toàn xã hội về nâng cao nhận thức tầm quan trọng của chiến lược XDGN...	leur accès aux services sociaux de base ; renforcer les compétences des cadres concernés et intensifier le travail de communication dans le but de mettre l'accent sur la gravité du sujet.
--	---

2. Glossaire:

programme cible national de réduction de la pauvreté	Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo
la sortie durable de la pauvreté	Thoát nghèo bền vững
zones littorales et insulaires	Vùng biển và duyên hải
zones habitées par les minorités ethniques	Vùng dân tộc thiểu số
vie spirituelle et matérielle	Đời sống vật chất và tinh thần
le seuil de pauvreté	Mức chuẩn nghèo
accès au (principaux) services	Tiếp cận các dịch vụ cơ bản
la croissance économique	Tăng trưởng kinh tế
l'intégration économique internationale	Hội nhập kinh tế quốc tế

VI. Semaine 6 et 7:

1. Traduction:

Version originale	Version traduite
Qu'est-ce que la mondialisation ? Sylvie Brunel Depuis le début des années 1990, la "mondialisation" désigne une nouvelle phase dans l'intégration planétaire des phénomènes économiques, financiers,	Toàn cầu hoá là gì? Sylvie Brunel Kể từ đầu những năm 1990, thuật ngữ “toàn cầu hóa” chỉ thời kỳ mới trong quá trình hội nhập các hiện tượng kinh tế, tài chính, sinh thái và văn hóa trên quy mô

écologiques et culturels. Un examen attentif montre que ce phénomène n'est ni linéaire ni irréversible.	toàn cầu. Nếu nghiên cứu kỹ thì ta sẽ thấy rằng Xu thế toàn cầu hóa diễn ra không liên tục và không phải là không thể đảo ngược.
"Avant, les événements qui se déroulaient dans le monde n'étaient pas liés entre eux. Depuis, ils sont tous dépendants les uns des autres." La constatation est banale, hormis le fait que celui qui la formule, Polybe, vivait au IIe siècle avant J.-C. ! La mondialisation, cette création d'un espace mondial interdépendant, n'est donc pas nouvelle. Certains la font même remonter à la diffusion de l'espèce humaine sur la planète.	Từ thế kỷ II trước Công nguyên, sử gia Hy Lạp cổ đại Polybius đã nhận xét: “Nếu như trước đây các sự kiện trên thế giới vốn diễn ra mà không ảnh hưởng đến nhau thì từ bây giờ trở đi lại do toàn cầu hóa mà phụ thuộc lẫn nhau” khẳng định này không có gì đáng lưu tâm, ngoại trừ việc người phát ngôn là sử gia Polybius, người sống ở thế kỷ II trước Công nguyên. Qua đó có thể thấy toàn cầu hóa không phải là hiện tượng mới. Một nhà nghiên cứu còn cho rằng toàn cầu hóa xuất hiện từ khi loài người khai phá các vùng trên Trái đất...
Dès l'Empire romain, une première mondialisation s'est organisée autour de la Méditerranée. Mais il faut attendre les grandes découvertes, au XVe siècle, pour assurer la connexion entre les différentes sociétés de la Terre et la mise en place de cette "économie-monde" décrite par l'historien Fernand Braudel. Une mondialisation centrée sur l'Atlantique culmine au XIXe siècle : entre 1870 et 1914 naît un espace mondial des échanges comparable dans son ampleur à la séquence	Giai đoạn toàn cầu hóa đầu tiên đã xuất hiện kể từ khi Đế quốc La Mã thống trị lãnh thổ vùng Địa Trung Hải. Nhưng theo nhà sử học Fernand Braudel, mối dây liên kết giữa các xã hội loài người và nền kinh tế thế giới chỉ thực sự hình thành nhờ các cuộc phát kiến địa lý lớn vào thế kỷ XV. Đến thế kỷ XIX, xu thế toàn cầu hóa đạt đến cao trào/ở quy mô cao nhất ở vùng Đại Tây Dương khi mà một không gian giao thương quốc tế ngang tầm ở thời điểm hiện tại ra đời khoảng các năm 1870 - 1914. Cụ

<p>actuelle. Ouverture de nouvelles routes maritimes, avec le percement des canaux de Suez et de Panama, doublement de la flotte marchande mondiale et extension du chemin de fer, multiplication par 6 des échanges, déversement dans le monde de 50 millions d'Européens, qui peuplent de nouvelles terres et annexent d'immenses empires coloniaux..., la naissance de la mondialisation telle que nous la connaissons aujourd'hui a commencé il y a un siècle et demi.</p>	<p>thế, nhờ có hai kênh đào Suez và Panama, nhiều tuyến hàng hải mới được thiết lập; đội tàu buôn thế giới tăng gấp đôi; các xây dựng thêm nhiều tuyến đường sắt mở rộng; hoạt động giao thương trao đổi tăng gấp 6 lần; 50 triệu dân Châu di cư đến các vùng đất mới và xây dựng nên các đế quốc thuộc địa. Như vậy, mô hình toàn cầu hóa hiện đại bắt đầu cách đây một thế kỷ rưỡi. Toàn cầu hóa bắt đầu cách đây một thế kỷ rưỡi với loạt các thành tựu...</p>
<p>Mais le processus n'est pas linéaire: la Première Guerre mondiale puis la grande dépression des années 1930 suscitent la montée des nationalismes étatiques, une fragmentation des marchés, le grand retour du protectionnisme. La mondialisation n'est plus à l'ordre du jour jusqu'à la Seconde Guerre mondiale. La guerre froide et la constitution des blocs figent ensuite le monde pendant près d'un demi-siècle. Pourtant, la mondialisation actuelle est déjà en train de se mettre en place. Jacques Adda la définit comme "l'abolition de l'espace mondial sous l'emprise d'une généralisation du capitalisme, avec le démantèlement des frontières physiques et</p>	<p>Tuy nhiên, toàn cầu hóa không phải là một quá trình diễn ra liên tục. Thế chiến I và cuộc Đại suy thoái thập niên 1930 đã khơi mào sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc, thị trường bị chia nhỏ và chủ nghĩa bảo hộ. Thời kỳ đầu của toàn cầu hóa vì thế mà rơi vào thoái trào (cho đến Thế chiến II). Gần nửa thế kỷ thế giới tưởng như “đóng băng” trong Chiến tranh lạnh với hai khối Đông Tây thì cũng là lúc mô hình toàn cầu hóa giai đoạn hai manh nha hình thành trong giai đoạn này. Theo nhà kinh tế học Jacques Adda, xu thế toàn cầu hóa thời hiện đại chịu sự thống trị của chủ nghĩa tư bản mang sứ mệnh tìm kiếm lợi nhuận vượt qua giới hạn của các tiêu chuẩn và luật pháp địa</p>

<p>réglementaires". Selon l'OCDE, elle recouvre trois étapes :</p>	<p>phương, có mục tiêu giảm bớt các thuế quan và rào cản thương mại thay vì tạo ra một sân chơi quốc tế. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), toàn cầu hóa gồm 3 giai đoạn:</p>
<ul style="list-style-type: none"> - L'internationalisation, c'est-à-dire le développement des flux d'exportation ; - La transnationalisation, qui est l'essor des flux d'investissement et des implantations à l'étranger ; - La globalisation, avec la mise en place de réseaux mondiaux de production et d'information, notamment les NTIC (nouvelles technologies d'information et de communication). 	<ul style="list-style-type: none"> - Giai đoạn quốc tế hóa: phát triển xuất khẩu hàng hóa; - Giai đoạn xuyên quốc gia: gia tăng luồng tư bản quốc tế bao gồm cả đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, xuất hiện các công ty đa quốc gia; - Giai đoạn toàn cầu hóa thiết lập mạng lưới sản xuất và thông tin trên phạm vi toàn cầu với công nghệ thông tin và truyền thông (thế hệ mới).
<p>La mondialisation actuelle, ce "processus géohistorique d'extension progressive du capitalisme à l'échelle planétaire", selon la formule de Laurent Carroué, est à la fois une idéologie – le libéralisme, une monnaie – le dollar, un outil – le capitalisme, un système politique – la démocratie, une langue – l'anglais.</p>	<p>Theo chuyên gia địa lý kinh tế Laurent Carroué, toàn cầu hóa thời hiện đại là hiện tượng xâm lấn về cả mặt lịch sử lẫn địa lý của chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn hành tinh, vì thế đồng thời là một hệ tư tưởng - chủ nghĩa tự do, một hệ thống tiền tệ - đồng đô la, một công cụ - chủ nghĩa tư bản, một hệ thống chính trị - chế độ dân chủ, một ngôn ngữ - Tiếng Anh.</p>
<p>A chaque phase de mondialisation, on retrouve les mêmes constantes : révolution des transports et des moyens de communication, rôle stratégique des</p>	<p>Ở từng thời kỳ toàn cầu hóa, từ giai đoạn tư bản thương nghiệp dày công xây dựng của các nhà thám hiểm tầng lớp tư sản, qua thời Phục Hưng cho đến triều đại của các tập</p>

innovations (les armes à feu au XVe siècle, la conteneurisation après la Seconde Guerre mondiale, Internet depuis les années 1990), rôle essentiel des Etats mais aussi des acteurs privés, depuis le capitalisme marchand de la bourgeoisie conquérante à la Renaissance jusqu'aux firmes transnationales et aux ONG aujourd'hui	đoàn đa quốc gia và các tổ chức phi chính phủ, luôn tồn tại những nhân tố mang ý nghĩa quyết định như các cuộc cách mạng phương tiện giao thông - truyền thông, các phát minh (hỏa khí ở thế kỷ XV, vận chuyển container hậu Chiến tranh thế giới thứ nhất, Internet trong thập niên 1990), chính phủ các nước cũng như các doanh nghiệp tư nhân.
---	---

2. Glossaire:

La constatation	Sự quan sát
Le nationalisme	Chủ nghĩa dân tộc
Libéraliser	Tự do hoá/tiếp cận tự do
Le protectionnisme	Chủ nghĩa bảo hộ
Autarcie	Tự cung tự cấp
Le capitalisme	Tư bản
La doctrine	Học thuyết
La crise de la dette	Khủng hoảng nợ công

VII. Semaine 8:

1. Traduction

Versione originale	Version traduite
<i>6 thách thức trong tiến trình Hội nhập Kinh tế quốc tế của Việt Nam</i>	<i>6 défis dans le processus d'intégration économique internationale du Vietnam</i>

<p>Hội nhập kinh tế quốc tế là thách thức với mọi nền kinh tế, kể cả các nền kinh tế có trình độ phát triển cao hơn Việt Nam. Thách thức này càng khắc nghiệt hơn khi chúng ta là một nước đang phát triển đồng thời là nền kinh tế chuyển đổi.</p>	<p>L'intégration économique internationale est un défi pour toutes les économies, y compris celles dont le niveau de développement est supérieur au Vietnam. Ce défi est plus difficile lorsque le VN est un pays en plein développement et une économie en transition.</p>
<p>Trong bản tham luận của mình tại ĐH sáng nay (20/4), Bộ trưởng Thương mại Trương Đình Tuyển thay mặt Ban cán sự Đảng bộ Thương mại nhận định, Hội nhập kinh tế quốc tế mở ra thị trường rộng lớn để xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ; tạo điều kiện cho ta tiếp nhận vốn, công nghệ sản xuất và công nghệ quản lý; các khoản vay ưu đãi từ các nước... Đây là những nguồn lực to lớn góp phần đưa nền kinh tế nước ta có những bước phát triển mạnh mẽ trong những năm vừa qua.</p>	<p>Dans sa intervention au congrès ce matin (20 avril), le ministre du Commerce, monsieur Trương Đình Tuyển au nom du Group dirigeants du Parti au sens dudit ministère, a déclaré que l'intégration économique internationale élargir les marchés d'exportation de biens et de services; favoriser les flux des capitaux étrangers, des technologies de production de gestion; des prêts concessionnels d'autres pays... Ce sont de formidables ressources qui ont contribué au fort développement de notre économie ces dernières années.</p>
<p>Những lợi ích của hội nhập kinh tế đã rõ ràng. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt thuận lợi ấy, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng đặt ra 6 thách thức to lớn.</p>	<p>Les bénéfices bien fait de l'intégration économique sont clairs. Cependant, outre ces avantages, le processus d'intégration économique internationale pose également six grands défis</p>

<p>Một là, cạnh tranh trở nên quyết liệt hơn. Cạnh tranh không chỉ giữa doanh nghiệp nước ta với doanh nghiệp các nước trên thị trường nước ngoài để xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ mà cạnh tranh ngay trên thị trường trong nước. Điều đó gây sức ép không nhỏ đối với nhiều doanh nghiệp, nhất là những doanh nghiệp đã quen với sự trợ giúp của Nhà nước, những doanh nghiệp có tiềm lực tài chính và công nghệ yếu kém mà tình trạng này lại khá phổ biến ở doanh nghiệp nước ta.</p>	<p>Premièrement, la concurrence en matière d'exportation qui devient plus féroce. Il s'agit d'une forte concurrence se produit non seulement sur les marchés étrangers mais aussi sur le marché domestique. Ce phénomène met beaucoup de pression sur de nombreuses entreprises vietnamiennes, notamment celles à faible capacité financière - technologique, qui sont depuis longtemps bénéficiaires de subventions soutien de l'État.</p>
<p>Hai là, hội nhập kinh tế quốc tế với sự chuyển dịch tự do qua biên giới các yếu tố của quá trình tái sản xuất hàng hóa và dịch vụ tiềm ẩn nhiều rủi ro, trong đó có cả những rủi ro về mặt xã hội. Thách thức ở đây là đề ra được những chính sách đúng đắn nhằm tăng cường khả năng kiểm soát vĩ mô, nâng cao tính năng động và khả năng thích ứng nhanh của toàn bộ nền kinh tế, củng cố và tăng cường các giải pháp an sinh xã hội để khắc phục những khó khăn ngắn hạn. Tóm lại, phải tạo dựng được môi trường để quá trình chuyển dịch cơ cấu và bố trí lại nguồn lực diễn ra một cách suôn sẻ, với chi phí thấp.</p>	<p>Deuxièmement, l'intégration économique internationale, avec la libre circulation des ressources mises en œuvre dans la reproduction de biens et de services, pose des menaces imminentes, y compris des risques sociaux. L'enjeu est d'élaborer des politiques reflétant les besoins réels: maintenir la stabilité macroéconomique, améliorer le dynamisme et l'adaptabilité de tous les secteurs économiques, renforcer la sécurité sociale pour gérer des problèmes à court terme. En bref, le gouvernement ne devrait ménager aucun effort pour que la restructuration et la réallocation des ressources se déroulent sans accroc et à moindre coût.</p>

<p>Ba là, hội nhập kinh tế quốc tế đang đặt ra những yêu cầu hết sức cấp bách cho việc bổ sung và hoàn thiện thể chế. Trong thời gian qua, mặc dù đã có nhiều nỗ lực để hoàn thiện khuôn khổ pháp luật có liên quan đến kinh tế và thương mại nhưng chúng ta vẫn còn rất nhiều việc phải làm. Trước hết, phải liên tục hoàn thiện môi trường kinh doanh để thu hút đầu tư và phát huy mọi tiềm lực của tất cả các thành phần kinh tế. Đồng thời không ngừng hoàn thiện các quy định về cạnh tranh để bảo đảm một môi trường cạnh tranh lành mạnh và công bằng khi hội nhập.</p>	<p>Troisièmement, l'intégration économique internationale exige que le Vietnam recontextualise la construction d'institutions économiques. En effet, malgré les efforts déployés en la matière ces dernières années, le cadre juridique national reste encore beaucoup de chemin à parcourir. Le gouvernement devrait perfectionner l'environnement commercial en vue d'attirer les investissements étrangers et d'exploiter les potentialités de tous les secteurs économiques, tout en améliorant la réglementation dans le domaine de la concurrence afin d'assurer des conditions justes et équitables et propice à l'intégration aux entreprises dans le processus.</p>
<p>Bốn là, hội nhập kinh tế quốc tế cũng đã làm bộc lộ nhiều bất cập của nền hành chính quốc gia. Do một trong những nguyên tắc chủ đạo của WTO là minh bạch hóa nên khi gia nhập WTO, nền hành chính quốc gia chắc chắn sẽ phải có sự thay đổi theo hướng công khai hơn, minh bạch hơn và hiệu quả hơn. Đó phải là nền hành chính vì quyền lợi chính đáng của mọi người dân, trong đó có doanh nghiệp và doanh nhân, lấy người dân, doanh nghiệp, doanh nhân</p>	<p>Quatrièmement, l'intégration économique internationale a dévoilé plusieurs faiblesses des procédures administratives du Vietnam. Étant donné l'adhésion du pays à l'Organisation mondiale du commerce (OMC), dont l'un des principes fondamentaux étant la transparence, il est impératif que l'administration publique devienne plus claire, transparente et efficace. Il s'agit d'une administration fondée sur les droits et les intérêts légitimes</p>

<p>làm trọng tâm phục vụ, khắc phục mọi biểu hiện trì trệ, thờ ơ và vô trách nhiệm. Nếu không tạo ra được một nền hành chính như vậy thì chẳng những không tận dụng được các cơ hội do hội nhập kinh tế nói chung và việc gia nhập WTO nói riêng đem lại mà cũng không chống được tham nhũng, lãng phí nguồn lực.</p>	<p>du citoyen vietnamien (y compris les entreprises et les entrepreneurs). Le gouvernement doit lutter contre le marasme, la bureaucratie et l'irresponsabilité. Sinon le pays ne peut ni tirer parti des opportunités (offertes par l'intégration économique en général et l'OMC en particulier) ni éradiquer/éliminer la corruption et le gaspillage des ressources.</p>
<p>Năm là, để bảo đảm tiến trình hội nhập đạt hiệu quả, bên cạnh quyết tâm về chủ trương, cần phải có một đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và đội ngũ doanh nhân đủ mạnh. Đây cũng là một thách thức to lớn đối với Việt Nam do phần đông cán bộ của ta còn bị hạn chế về kinh nghiệm điều hành nền kinh tế mở, có sự tham gia của yếu tố nước ngoài. Nếu không có sự chuẩn bị phù hợp, thách thức này sẽ chuyển thành những khó khăn dài hạn rất khó khắc phục.</p>	<p>Cinquièmement, en plus des politiques, un processus d'intégration efficace exige des cadres de l'État capables et des hommes d'affaires compétents. Cette exigence s'avère un grand défi à relever, car la plupart des gestionnaires vietnamiens ont une expérience limitée quand il s'agit d'une économie ouverte avec participation étrangère. Sans une bonne préparation, ce défi se transformera en difficultés qui ne vont pas se résoudre du jour au lendemain.</p>
<p>Sáu là, hội nhập kinh tế quốc tế dẫn đến sự hợp tác về an ninh và văn hóa. Đồng thời, việc mở cửa thị trường, mở rộng giao lưu trong điều kiện bùng nổ thông tin hiện nay, bên cạnh nhiều mặt tốt, những cái xấu cũng du nhập vào, đòi hỏi các cấp lãnh đạo, quản lý và mọi người dân phải nâng cao bản lĩnh</p>	<p>Sixièmement, l'intégration économique internationale entraîne la coopération en matière de sécurité et de culture. L'ouverture du marché et l'expansion des échanges dans l'ère informatique ont beaucoup profité à l'économie, mais elles ont aussi des répercussions néfastes. Il</p>

chính trị, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc nhằm nâng cao sức đề kháng, chống lại sự tha hóa, biến chất, chống lại lối sống hưởng thụ, tự do tư sản...	importe donc de consolider le courage politique, de préserver l'identité culturelle nationale dans le but de maintenir l'indépendance, la souveraineté, de lutter contre la débauche, contre le mode de vie bourgeois, etc.
---	---

2. Glossaire:

L'intégration planétaire	Hội nhập toàn cầu
L'intégration économique internationale	Hội nhập kinh tế quốc tế
Les grandes découvertes	Các cuộc phát kiến địa lý lớn
La route maritime	Tuyến/đường hàng hải
Empires coloniaux	Đế quốc thuộc địa

VIII. Semaine 10:

1. Traduction:

Version originale	Version traduite
<p>Le protocole de Kyoto</p> <p>Le protocole de Kyoto fait suite à la Convention sur le climat de 1992. Ouvert aux 189 pays parties à la Convention, il a été ratifié par 184 pays [juin 2009]. Il ne comporte toutefois d'engagement que pour 38 pays industrialisés, avec un objectif de réduction moyenne de 5,2% par rapport aux émissions de 1992 des émissions de six gaz à effet de serre entre 2008 et 2012.</p>	<p>Nghị định thư Kyoto</p> <p>Nghị định thư Kyoto là một thoả thuận gắn liền với Công ước chung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu năm 1992. Tính đến tháng 6 năm 2009, trong 189 quốc gia tham gia Công ước chung thì có 184 quốc gia đã phê chuẩn nghị định thư Kyoto. Tuy nhiên, nghị định chỉ yêu cầu bắt buộc 38 nước công nghiệp giảm phát thải trung bình 5,2% các loại khí nhà kính so với năm</p>

	1992, chủ yếu là 6 loại khí thải nhà kính từ năm 2008 đến năm 2012.
Cet objectif global se traduit par des engagements quantifiés modulés selon les pays : moins 6% pour le Canada et le Japon, moins 8% pour l'Union européenne.	Để thực hiện mục tiêu toàn cầu trên, mỗi quốc gia cam kết một mức giảm khác nhau, ví dụ như Canada và Nhật Bản giảm 6%, Liên minh châu Âu giảm 8%
L'entrée en vigueur du protocole de Kyoto (2005) Le succès de la négociation de Bonn finalisée à Marrakech en novembre 2001 a permis la ratification du protocole par de nombreux pays en 2002: l'Union européenne et ses 15 Etats membres le 31 mai 2002, le Japon le 4 juin.	Nghị định thư chính thức có hiệu lực vào năm 2005 Sau sự kết thúc thành công đàm phán Bonn tại Marrakech vào tháng 11 năm 2001, nhiều quốc gia đã phê duyệt nghị định thư vào năm 2002: Liên minh châu Âu và 15 nước thành viên phê duyệt ngày 31/5, Nhật Bản phê duyệt ngày 4/6.
Enfin, la ratification du Protocole par la Russie le 22 octobre 2004 a ouvert la voie à l'entrée en vigueur du protocole de Kyoto le 16 février 2005. Il devait, en effet, pour entrer en vigueur, être ratifié par au moins 55 pays représentant 55% des émissions de CO2.	Để Nghị định thư có hiệu lực thì phải có ít nhất 55 quốc gia phê chuẩn và các quốc gia này phải chịu trách nhiệm với 55% lượng khí thải C2 toàn cầu. Cuối cùng, sau khi Nga phê chuẩn Nghị định thư vào ngày 22/10/2004, Nghị định thư Kyoto chính thức có hiệu lực vào ngày 16/2/2005.
Les pays en développement, y compris le Brésil, la Chine, l'Inde et l'Indonésie, sont également Parties au protocole mais ne sont pas concernés par la réduction d'émissions.	Một số nước đang phát triển thuộc các bên tham gia Nghị định thư nhưng không bị ràng buộc giới hạn mức phát thải như Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia.
Les Etats-Unis n'ont pas ratifié le protocole de Kyoto. Signé sous la présidence Clinton	Dù đã được ký dưới thời Tổng thống Clinton vào năm 1997 nhưng sau cùng

<p>en 1997, celui-ci n'a pas été ratifié par le Sénat américain. Et le 13 mars 2001, le Président George W. Bush a dénoncé le protocole, annonçant qu'il privilégiait de nouvelles approches pour combattre les gaz à effet de serre. Bien que les Etats-Unis soient le principal pays émetteur de gaz à effet de serre dans le monde, les autres Etats parties au protocole de Kyoto n'ont toutefois pas renoncé à poursuivre les négociations.</p>	<p>Thượng viện Hoa Kỳ đã không phê chuẩn Nghị định thư Kyoto. Ngày 13/3/2001, Tổng thống George W. Bush từ chối phê chuẩn nghị định thư và tuyên bố sẽ hạn chế khí thải nhà kính bằng cách tiếp cận khác. Các quốc gia khác tham gia nghị định thư vẫn tiếp tục theo đuổi các cuộc đàm phán bất chấp việc Mỹ là nguồn phát thải khí nhà kính chính trên thế giới.</p>
<p>L'Australie, suite à l'arrivée au pouvoir des travaillistes, l'a, pour sa part, ratifié le 12 décembre 2007.</p>	<p>Úc phê chuẩn Nghị định thư ngày 12/12/2007 sau khi Đảng Lao động lên nắm quyền.</p>
<p>Les mécanismes prévus dans le protocole de Kyoto</p> <p>Théoriquement, ce sont des mécanismes de subsidiarité, qui doivent servir de compléments à des politiques nationales de lutte contre les émissions afin d'assurer une flexibilité à l'ensemble du système.</p>	<p>Các cơ chế quy định trong Nghị định thư Kyoto</p> <p>Về mặt lý thuyết, các cơ chế quy định trong nghị định thư Kyoto là các cơ chế phụ trợ, đóng vai trò bổ sung cho các chính sách quốc gia trong công tác giảm phát thải khí nhà kính nhằm đảm bảo tính linh hoạt hệ thống.</p>
<p>Le mécanisme des permis négociables</p> <p>Il s'agit d'un système de marché de permis d'émission. Principal mécanisme prévu par le protocole de Kyoto, le mécanisme des permis négociables vise à encourager le plus rapidement possible l'amélioration</p>	<p>Cơ chế mua bán phát thải</p> <p>Đề xuất nổi bật nhất của Nghị định thư Kyoto là biến tín dụng carbon thành một chợ chế định hướng giao dịch nhằm khuyến khích tối đa cải thiện các hệ thống sản xuất xả thải nhiều nhất và có hiệu suất thấp nhất.</p>

des systèmes de production les plus polluants et les moins efficaces.	
Tout effort de réduction des émissions dans de tels systèmes aura en effet un faible coût comparé à un effort de réduction dans un système déjà performant. La marge bénéficiaire, fruit de la revente des permis, reviendra donc dans un premier temps essentiellement à ceux qui amélioreront les structures les moins efficaces et les plus polluantes. Il est donc rationnel que plusieurs pays s'accordent pour maîtriser les émissions de CO2 au meilleur rapport efficacité/prix, c'est-à-dire là où les réductions d'émissions sont les moins coûteuses.	Chi phí giảm phát thải trong những hệ thống này luôn thấp hơn trong những hệ thống sản xuất vận hành hiệu quả. Theo đó, tỷ suất lợi nhuận thu được từ giao dịch khí phải thải chủ yếu thuộc về các doanh nghiệp, tổ chức các thiện những hệ thống thuộc nhóm thứ nhất. Như vậy, nhiều quốc gia đồng thuận cắt giảm lượng CO2 xả thải ra môi trường bằng cách tăng hiệu quả chi phí là điều hợp lý.
Plusieurs marchés de permis d'émission ont été mis en place à l'échelle d'entreprises, de groupes d'entreprises, ou d'Etats. Le système européen d'échange de quotas d'émission a démarré le 1er janvier 2005. C'est le premier et le plus grand système d'échange de quotas d'émission de gaz carbonique du monde, qui couvre quelque 11 500 installations européennes responsables à elles seules de près de la moitié des émissions de CO2 de l'UE.	Nhiều thị trường carbon đã hình thành trên quy mô công ty hay nhóm quốc gia. Hệ thống thương mại khí thải nhà kính Liên minh châu Âu (EU-ETS) chính thức triển khai từ ngày 1/1/2005, là hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải lớn nhất thế giới, với 11.500 cơ sở sản xuất chịu trách nhiệm cho gần một nửa tổng lượng khí thải CO2 của EU.

2. Glossaire:

Le protocole de Kyoto	Nghị định thư Kyoto
La Convention sur le climat (La convention-cadre des Nations unies sur les changements climatiques)	Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
Ratifier	Phê chuẩn
Les mécanismes de subsidiarité	Các cơ chế hỗ trợ

IX. Semaine 11:

1. Traduction:

Version originale	Version traduite
<p>Journées européennes du patrimoine 17 et 18 septembre 2011</p> <p>Le voyage du patrimoine</p> <p>La 28e édition des Journées européennes du patrimoine invitera cette année au "Voyage du patrimoine" et révélera une dimension souvent méconnue: l'extraordinaire diversité d'un patrimoine fruit du voyage permanent des bâtisseurs, des oeuvres et des courants esthétiques.</p>	<p>Ngày Di sản châu Âu 17-18/9/2011</p> <p>Hành trình di sản</p> <p>Chương trình Ngày Di sản châu u lần thứ 28 với chủ đề “Hành trình di sản” sẽ nói về sự đa dạng đáng kinh ngạc của nền di sản hình thành qua quá trình kiến tạo bất tận những công trình và các trào lưu thẩm mỹ.</p>
<p>Le voyage du patrimoine</p> <p>Sous le thème "Le voyage du patrimoine", les amateurs du patrimoine sont conviés à un périple dans le temps et dans l'espace à l'occasion des Journées européennes du patrimoine 2011.</p>	<p>Hành trình di sản</p> <p>Với chủ đề “Hành trình di sản”, Ngày Di sản châu u 2011 là dịp để những người yêu thích văn hoá - lịch sử đến với cuộc hải trình xuyên không gian và thời gian khám phá các di sản.</p>
<p>Depuis l'Antiquité, l'art de bâtir s'inspire et se nourrit d'influences diverses à échelle</p>	<p>Từ thời kỳ cổ đại, nghệ thuật kiến trúc đã được nhào nặn từ vô vàn yếu tố văn hóa -</p>

<p>européenne et mondiale, traversé par de nombreux courants artistiques qui ont façonné nos paysages actuels. Au moment de sa construction, un édifice résulte des sources d'inspiration de son architecte, des faveurs d'une époque pour certains matériaux proches ou lointains, des savoir-faire pour leur mise en œuvre développés sur place ou acquis des régions voisines et pays frontaliers.</p>	<p>xã hội châu u và thế giới, thể hiện qua đa dạng các phong cách in đậm dấu ấn trong cảnh quan châu u hiện đại. Một công trình hội tụ cảm hứng của kiến trúc sư, vật liệu xây dựng mang tính thời đại cũng như kinh nghiệm truyền thống hay tri thức lĩnh hội từ các khu vực và quốc gia láng giềng.</p>
<p>Cette 28e édition des Journées européennes du patrimoine, qui stimulera la curiosité de tous et apprendra à regarder autrement notre patrimoine quotidien, permettra également de partir à la rencontre :</p>	<p>Chương trình Ngày Di sản châu u lần thứ 28 sẽ kích thích trí tò mò, đem đến một góc nhìn mới/khác về những di sản mà ta vẫn thấy hàng ngày, đồng thời cũng là cơ hội để:</p>
<ul style="list-style-type: none"> - des voyageurs du patrimoine, architectes, artisans ou conservateurs qui ont marqué de leur empreinte les sites et monuments français - des chemins du patrimoine et du patrimoine des transports, qui ont favorisé la mobilité des hommes, des idées et des principes esthétiques - des musées, qui ont accueilli et valorisé des oeuvres patrimoniales d'exception dans le cadre d'échanges ou de prêts. 	<ul style="list-style-type: none"> - Gặp gỡ du khách quan tâm đến di sản, kiến trúc sư, những người gây dựng, bảo tồn và để lại dấu ấn trên các khu công trình, di tích của Pháp. - Nhìn ngắm những con đường và các phương tiện giao thông mang tính lịch sử, góp phần giúp con người di chuyển thuận lợi, truyền bá những tư tưởng nghệ thuật. - Tham quan các bảo tàng – nơi lưu giữ, quảng bá giá trị những di sản hết sức đặc biệt (thông qua trao đổi hoặc mượn các tác phẩm nghệ thuật).

<p>Les Journées européennes du patrimoine, un événement national marqué par :</p> <ul style="list-style-type: none"> - 12 millions de curieux et de passionnés du patrimoine mobilisés pendant deux jours - plus de 15 000 monuments ouverts en 2010 - des ouvertures exceptionnelles à chaque nouvelle édition - 22.000 animations (conférences, expositions, circuits, concerts, ateliers jeune public) sur l'ensemble des sites ouverts. 	<p>Những ngày Di sản châu Âu – sự kiện tầm cỡ quốc gia đánh dấu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 12 triệu lượt khách trong 2 ngày - Hơn 15.000 di tích mở rộng cửa đón du khách năm 2010 - Mỗi đợt kỷ niệm lại có thêm nhiều nơi vốn hạn chế du khách đã cho phép khách tham quan ngoài giờ hành chính - 22.000 hoạt động kỷ niệm trực tuyến (hội thảo, triển lãm, tour tham quan, hoà nhạc, workshop cho giới trẻ) trên các trang web.
<p>Organisateurs et partenaires</p> <p>Les Journées européennes du patrimoine sont organisées par le ministère de la Culture et de la Communication et mises en oeuvre par les Directions régionales des affaires culturelles, avec le concours des propriétaires publics et privés des monuments historiques, et en collaboration avec le Centre des monuments nationaux, le réseau des Villes et Pays d'art et d'histoire, la Fondation du Patrimoine et les associations de sauvegarde du patrimoine les Vieilles Maisons Françaises et la Demeure Historique.</p>	<p>Các tổ chức và đối tác</p> <p>Ngày Di sản châu u được tổ chức bởi Bộ Văn hóa và Truyền thông Pháp, triển khai qua các Sở Văn hóa địa phương có sự trợ giúp, phối hợp của chủ sở hữu các di tích lịch sử công cộng và tư nhân, Trung tâm Di tích Quốc gia, Mạng lưới các thành phố nghệ thuật và lịch sử, Quỹ Di sản và các hiệp hội bảo tồn di sản Vieilles Maisons Françaises và Demeure Historique.</p>

Elles reçoivent le soutien de la Confédération de l'Artisanat et des Petites Entreprises du Bâtiment et de la RATP, partenaires fidèles de la manifestation. Le quotidien Metro, le magazine Art & Décoration, France Télévisions et France Inter, partenaires médias, s'engagent également cette année à associer la qualité de leur programmation à ce week-end exceptionnel.	Sự kiện nhận được hỗ trợ thường trực của Liên đoàn các công ty thủ công và xây dựng nhỏ (Capeb) và Công ty quản lý giao thông công cộng Paris. Bên cạnh đó, nhật báo Metro, tạp chí Art & Décoration, các kênh France Télévisions et France Inter, với vai trò đối tác truyền thông, cũng cam kết đóng góp không nhỏ vào kỷ niệm năm nay.
---	---

2. Glossaire:

Journées européennes du patrimoine	Ngày di sản châu Âu
Le voyage du patrimoine	Hành trình di sản
Le bâtisseur/ la bâtisseuse	Kiến trúc sư
Des courants esthétiques	Trào lưu, phong trào, trường phái nghệ thuật
Les amateurs du patrimoine	những người yêu thích văn hoá - lịch sử
Le périple	Cuộc hải trình
des chemins du patrimoine et du patrimoine des transports	những con đường và các phương tiện giao thông mang tính lịch sử
Le circuit	Tour tham quan
les Directions régionales des affaires culturelles	các cơ sở văn hoá địa phương
le Centre des monuments nationaux	trung tâm di tích quốc gia Pháp
la Fondation du Patrimoine	quỹ di sản Pháp

CONCLUSION

Après avoir résumé les exercices hebdomadaires, j'ai appris de ma propre expérience de traduction qu'il est nécessaire d'étudier des documents, de rechercher des termes, des mots et d'identifier correctement la logique des phrases, des paragraphes et même du texte; placez-vous dans la position du lecteur qui est le lecteur directement, voyez s'il peut comprendre tout le sens des mots de l'orateur à travers sa traduction, en particulier pour la traduction vietnamien - français, nous pouvons également exprimer le vietnamien de différentes manières pour pouvoir exprimer le français de manière plus diversifiée.